

Số: /QĐ-UBND

Đại Từ, ngày tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẠI TỪ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Quyết định 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020; Thông tư số 14/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động Thương binh và xã hội;

Căn cứ Kế hoạch số 160/KH-UBND ngày 08/9/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về triển khai thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021; rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025; xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 489/TTr-BCĐ ngày 09/11/2021 của Ban chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ, như sau:

Tổng số hộ toàn huyện: 51.269 hộ, trong đó:

- Số hộ nghèo: 1.095 hộ, tỷ lệ 2,14%.

- Số hộ cận nghèo: 1.999 hộ, tỷ lệ 3,90%.

(có phụ biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Số hộ nghèo, hộ cận nghèo được phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở để đánh giá kết quả thực hiện chương trình giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2021 trên địa bàn huyện.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện; Trưởng phòng Lao động TB&XH; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT HU; TT HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Sở Lao động TB&XH;
- TV BCĐ rà soát hộ nghèo huyện;
- Như điều 3;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Đăng Minh

KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /11/2021 của UBND huyện Đại Từ)

STT	Đơn vị	Tổng số hộ dân cư	Nghèo		Cận nghèo		Ghi chú
			Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	
A	B	I	2	3	4	5	6
1	TT Hùng Sơn	4.352	50	1,15	152	3,49	
2	TT Quân Chu	1.146	19	1,66	37	3,23	
3	An Khánh	1.948	41	2,10	85	4,36	
4	Cù Vân	2.015	43	2,13	73	3,62	
5	Hà Thượng	1.589	24	1,51	38	2,39	
6	Tân Thái	1.118	16	1,43	25	2,24	
7	Phục Linh	1.830	49	2,68	75	4,10	
8	Tân Linh	1.619	33	2,04	130	8,03	
9	Khôi Kỳ	1.922	41	2,13	96	4,99	
10	Mỹ Yên	1.661	29	1,75	76	4,58	
11	Bình Thuận	1.988	36	1,81	56	2,82	
12	Lục Ba	1.279	26	2,03	45	3,52	
13	Văn Yên	2.327	57	2,45	94	4,04	
14	Ký Phú	2.489	39	1,57	71	2,85	
15	Vạn Thọ	1.032	7	0,68	10	0,97	
16	Cát Nê	1.176	41	3,49	71	6,04	
17	Quân Chu	1.131	31	2,74	11	0,97	
18	Tiên Hội	1.861	23	1,24	141	7,58	
19	Bản Ngoại	2.244	28	1,25	35	1,56	
20	Phú Xuyên	1.905	45	2,36	44	2,31	
21	Yên Lãng	3.285	57	1,74	92	2,80	
22	Na Mao	894	36	4,03	17	1,90	
23	Phú Cường	1.378	33	2,39	78	5,66	
24	Mình Tiến	1.286	71	5,52	157	12,21	
25	Phú Thịnh	1.165	50	4,29	45	3,86	
26	Phú Lạc	1.978	44	2,22	78	3,94	
27	Đức Lương	829	35	4,22	74	8,93	
28	Phúc Lương	1.238	49	3,96	27	2,18	
29	La Bằng	1.062	12	1,13	26	2,45	
30	Hoàng Nông	1.522	30	1,97	40	2,63	
TỔNG CỘNG		51.269	1.095	2,14	1.999	3,90	

Tỷ lệ hộ nghèo 01/01/2021: 2,67%

Tỷ lệ hộ nghèo 31/12/2021: 2,14%

Mức giảm: 0,53%

Tỷ lệ hộ cận nghèo 01/01/2021: 4,48%

Tỷ lệ hộ cận nghèo 31/12/2021: 3,90%

Mức giảm: 0,58%